

XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO CỦA MAX WEBER VÀ TÍNH THỜI SỰ CỦA NÓ

NGUYỄN XUÂN NGHĨA¹⁾

Nhà xã hội học Pháp Raymond Aron thuộc thế hệ đầu tiên những người nghiên cứu Max Weber khi tổng kết về tác giả này đã đưa ra nhận xét: “*Bằng cách phối hợp một lí thuyết tritu tượng dựa trên những khái niệm xã hội học căn bản với việc lí giải nửa phần cụ thể về lịch sử thế giới, Max Weber cho thấy có nhiều tham vọng hơn các giáo sư ngày nay. Ông ta có thể thuộc về tương lai hơn là quá khứ của xã hội học*”⁽¹⁾. Ngay cả ở Trung Quốc, từ những năm 1990 người ta bắt đầu nghiên cứu M. Weber, và xem ông là một trong mười nhà tư tưởng lớn nhất của thế giới hiện đại (“Hiện đại thế giới thập đại tư tưởng gia”)⁽²⁾. Đúng vậy, ngày nay hầu như giới khoa học xã hội đều công nhận M. Weber là một trong những nhà xã hội học lớn nhất của lịch sử xã hội học. Những người nghiên cứu xã hội học vẫn luôn tìm đến ông không chỉ do kiến thức uyên bác của ông mà còn do tính thời sự của chúng, mà một trong những lĩnh vực ông đã để lại nhiều tác phẩm nhất là xã hội học tôn giáo, với các tác phẩm kinh điển như: “Đạo đức Tin Lành và tinh yếu của chủ nghĩa tư bản” (tạm viết tắt: EP), “Do Thái giáo cổ đại” (JA), “Ấn giáo và Phật giáo” (HB), “Xã hội học các tôn giáo” (SR), “Kinh tế và xã hội” (ES)⁽³⁾.

1. Tổng quan về một vài đóng góp lớn của Max Weber cho xã hội học tôn giáo

1.1. Tôn giáo và phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo

M. Weber đặt vấn đề nghiên cứu tôn giáo trong xã hội học tổng quát với phương pháp luận của nó. Một trong những nguyên tắc đầu tiên mà nhà xã hội học phải tuân theo là sự trung lập về mặt giá trị (neutralité axiologique) khi nghiên cứu các hiện tượng xã hội. Nhưng mặt khác, với quan niệm xã hội học nghiên cứu hành động xã hội⁽⁴⁾, có nghĩa là tìm hiểu ý nghĩa trong hành vi của con người

*. TS., Đại học Mở-Bán công TP. Hồ Chí Minh.

1. Raymond Aron. *Les étapes de la pensée sociologique*. Ed. Gallimard, 1967, p. 565.

2. Hàn Lâm Hợp. *Max Weber*. (Bản dịch tiếng Việt của Trịnh Cư), Nxb Thuận Hoá, 2004.

3. *Ethique protestante et l'esprit du capitalisme*, 1904-05. Bản dịch của Jean-Pierre Grossein, Gallimard, rééd. 2004; *Le Judaïsme antique*, 1917-1918, bản dịch Freddy Raphael, Pocket, 1998; *Sociology of religion*, bản dịch Ephraim Fischhoff, Beacon Press, 1963; *Hindouisme et Bouddhisme*, 1913-1921, bản dịch Isabelle Kalinowski và Roland Lardinois, Flammarion, coll. “Champs”, 2003; *Economie et société*, t1, 1921, Paris, plon, 1971.

4. Xin nhắc lại bốn loại hành động xã hội, theo M. Weber: hành động duy lí theo tính toán mục tiêu/phương tiện, hành động duy lí theo giá trị, hành động cảm tính và hành động theo truyền thống.

trong quan hệ với người khác, nhà xã hội học phải cố gắng xem cá nhân đã nội tâm hóa các lí tưởng, giá trị như thế nào trong hành động của mình. Chính vì thế mà M. Weber đã phân biệt phán đoán giá trị (jugement de valeur, Werturteil) và quan hệ với giá trị (rapport aux valeurs, Wertbeziehung) trong nghiên cứu xã hội học⁽⁵⁾. Trong một bức thư cho Fr. Neuman vào năm 1909, ông viết: “*Tuyệt đối là tôi không có thính giác tôn giáo và tôi cũng không có nhu cầu, không có khả năng dựng nên cho tôi một thiết kế tinh thần nào. Nhưng tự xét mình một cách nghiêm túc, tôi không chống tôn giáo, cũng không phi tôn giáo*”⁽⁶⁾. Như vậy, khi nghiên cứu tôn giáo ông chọn lựa một thái độ bất khả tri về mặt phương pháp luận (agnosticisme méthodologique). Nghiên cứu giá trị là để hiểu được (compréhension, verstehen), lĩnh hội, nắm chắc được ý nghĩa trong hành động của con người. Lĩnh hội là một giai đoạn quan trọng trong việc giải thích: “*Chúng tôi gọi xã hội học là một khoa học nhằm hiểu được hành động xã hội bằng sự lí giải (interprétation) và qua đó giải thích nhân quả về diễn tiến và ảnh hưởng của hành động xã hội*” (ES,4). Nhưng M. Weber luôn nhấn mạnh hành động xã hội chịu tác động của nhiều yếu tố (pluralité des causes) chứ không phải của một yếu tố duy nhất (monocausalisme).

Cũng trên bình diện phương pháp luận, với phương pháp “loại hình lí tưởng” (type idéal) - là một “loại hình thuần túy” được xây dựng bằng cách nhấn mạnh một số nét của một hiện tượng xã hội nhất định. Các nét này không nhất thiết phải tồn tại ở nơi nào

đó trong thực tại. Các đặc trưng này đang hình thành, không nhất thiết là những nét mong muốn”⁽⁷⁾ - mà M. Weber đã dùng để phân loại các hành động xã hội, các loại hình quyền lực, ông cũng đã sử dụng để phân tích các hình thái cộng đồng tôn giáo và đưa ra sự phân loại: giáo hội và giáo phái mà ngày nay các nhà xã hội học vẫn sử dụng.

Trong lối tiếp cận của M. Weber còn phải lưu ý đến tính nghịch lí trong các kết quả của hành động và sự phân biệt giữa đạo đức xác tín (morale de conviction) và đạo đức trách nhiệm (morale de responsabilité)⁽⁸⁾. Kết quả hành động có thể hoàn toàn khác với ý hướng của các tác nhân xã hội hay nói cách khác hậu quả của hành động không phải có thể hoàn toàn tiên đoán được. Quan điểm này đã chi phối sâu sắc A. Giddens khi ông quan niệm một trong các nhiệm vụ của xã hội học là tìm hiểu những hậu quả không mong muốn.

5. Cũng xin nhắc lại, phán đoán giá trị có tính cách riêng tư cá nhân và chủ quan, ví dụ mỗi cá nhân đều có thể xem “tự do ngôn luận” là tích cực hay tiêu cực, là quan trọng hay thứ yếu. Nhà nghiên cứu khi chọn đề tài, khi tiến hành nghiên cứu không nên có phán đoán về giá trị. Nhưng khi chọn lựa đề tài, sự kiện, sắp xếp các khái niệm thì đã có quan hệ với các giá trị. Đây là khó khăn của khoa học xã hội mà người nghiên cứu cần nhận thức để có thể nghiên cứu một cách khách quan.

6. Dịch của Jean-Paul Willaime trong Danièle Hervieu-Léger et Jean-Paul Willaime, *Sociologies et religion - Approches classiques*, PUF, 2001, tr. 62. Sđđ, tr. 62.

7. A. Giddens, *Sociology*, 3rd ed., Polity Press 1997, p. 591.

8. Đạo đức xác tín dựa trên duy lí theo giá trị, xem là tuyệt đối cái giá trị của hành động phải thực hiện; đạo đức trách nhiệm dựa trên duy lí theo mục tiêu, quan tâm đến hậu quả của hành vi và kết quả nhắm tới (xem cước chú 4). M. Weber đề cao loại đạo đức sau này.

1.2. Tương quan giữa tôn giáo và những lĩnh vực xã hội, những giai tầng xã hội khác nhau

Khi nghiên cứu mối tương quan giữa tôn giáo và các lĩnh vực khác của xã hội, M. Weber rất chú trọng đến cái lôgic bên trong của mỗi lĩnh vực. Giữa các lĩnh vực đều có các mối liên minh, thoả hiệp, cạnh tranh. Nhưng rõ ràng mối tương quan giữa tôn giáo và các lĩnh vực khác tuỳ thuộc loại hình tôn giáo, có tôn giáo đưa đến căng thẳng, có tôn giáo không. Các tôn giáo cứu độ dựa trên đạo đức xác tín thường dẫn đến căng thẳng với các thực tại xã hội. Tôn giáo hình thành những mối quan hệ rất khác nhau với thế giới chung quanh. Con người có hai thái độ tôn giáo, thái độ khổ hạnh (asceticism) và thái độ huyền bí (mysticism). Huyền bí chiêm niệm thoát khỏi cuộc đời (world-fleeing mystical contemplation) là thái độ cá nhân ít quan tâm đến cuộc đời này, chỉ mê say vào việc chiêm niệm đời sống ở bên kia, thực tại tối hậu của nhân sinh. Thái độ khổ hạnh trái lại, lao vào hành động, cố làm chủ, biến đổi cuộc đời. Khổ hạnh lại chia làm hai loại: khổ hạnh trong cuộc đời (inner-worldly asceticism) và khổ hạnh ngoài cuộc đời (world-rejecting asceticism) (SR, 166-169). Khổ hạnh ngoài cuộc đời không tìm cách làm chủ cuộc đời mà làm chủ bản thân của chính mình, mà các dòng tu Kitô giáo thời Trung cổ là thí dụ điển hình. Nhập thế hay xuất thế, đề cao hành động biến đổi hay hành động chiêm niệm là hai thông số quan trọng để phân tích ứng xử của cá nhân bị chi phối bởi các hệ thống biểu trưng tôn giáo.

M. Weber rất chú trọng đến đạo đức về mặt kinh tế của các tôn giáo lớn. Thông thường cái lôgic kinh tế đối nghịch với lôgic đạo đức của tôn giáo, những quan hệ trao đổi buôn bán, tiền bạc thường chống lại những đòi hỏi liên đới của đạo đức tôn giáo. Do vậy mà tổ chức tôn giáo nào cũng cần có các phương tiện kinh tế, các phương tiện này đến lượt chúng lại ảnh hưởng đến tôn giáo. M. Weber nêu lên ví dụ cực đoan về trường hợp sản xuất rượu trắng trong các tu viện, ngược lại tinh thần chống nghiện rượu của tôn giáo (ES, 593). Việc sản xuất kinh tế trong các tu viện theo mô hình duy lý rất cao. Trên bình diện tinh thần, các dòng khổ tu thể hiện tính duy lý cao, khi tập trung tất cả nguồn lực cho cứu cánh tối cao là Thượng Đế.

Trong quan hệ với chính trị, Weber cho thấy, qua lịch sử các tôn giáo có những lập trường rất khác nhau: từ thái độ chống đối triệt để, đến việc bị lợi dụng bởi chính trị trong các cuộc "thánh chiến" hay thái độ vâng lời triệt để quyền lực chính trị thế tục. Không có sự căng thẳng giữa chính trị và tôn giáo đối với các tôn giáo ma thuật, tôn giáo địa phương, nhưng ngược lại có thể có căng thẳng sâu sắc với các tôn giáo cứu rỗi dựa trên đạo đức liên đới, huynh đệ (SR, 223-236).

Với lĩnh vực mỹ học, các tôn giáo ma thuật đề cao các hoạt động nghệ thuật như là phương tiện giao tiếp với thần linh, nhưng với tôn giáo đề cao đạo đức huynh đệ, nghệ thuật bị nghi ngờ do tác động tình cảm của nó ảnh hưởng đến quan hệ duy lý với đấng tối cao. Nhưng Weber đưa ra nhận định rất thời sự, các

tôn giáo muốn là tôn giáo của quần chúng cần có những hành động tập thể và tuyên truyền bằng cảm xúc.

Trên bình diện tri thức khoa học thực nghiệm, đã tồn tại căng thẳng lớn với tôn giáo. Tri thức thực nghiệm duy lí đã phi ma thuật hoá, phi thần thánh hoá thế giới con người. Con người khoa học không còn chấp nhận định đề đạo đức: thế giới có một ý nghĩa, đi theo một hướng đạo đức. Tôn giáo càng ngày càng bị đẩy lùi từ lĩnh vực duy lí sang lĩnh vực phi lí. M. Weber cho thấy, tính phi lí của tôn giáo chính là hậu quả của quá trình duy lí hoá của khoa học về thế giới.

Trong tương quan với các giai tầng xã hội, M. Weber chú trọng những dị biệt về tính tôn giáo giữa các tầng lớp xã hội, giữa các nghề nghiệp. Tầng lớp thống trị, hưởng đặc quyền, đặc lợi trong xã hội muốn gán cho tôn giáo vai trò hợp thức hoá vị trí và lối sống xã hội của họ. Nhưng những tầng lớp bên dưới, những tầng lớp bị áp bức họ cũng không muốn sự cứu rỗi dưới hình thức tôn giáo, mà mong muốn một sự bù đắp trần tục hơn, cụ thể hơn (ES, 512). Tầng lớp thương nhân sinh sống trong cái "chợ đời" ít hướng về các tôn giáo đạo đức, cứu rỗi. Tầng lớp tiểu tư sản, thợ thủ công, tiểu thương thành thị, ít lệ thuộc thiên nhiên như nông dân (chịu ảnh hưởng của tôn giáo ma thuật), với điều kiện sinh sống có tính tính toán, duy lí hơn, họ cảm nghiệm lao động cật lực sẽ được đền bù. M. Weber nhận định Kitô giáo thoát tiên là tôn giáo của thợ thủ công trong môi trường đô thị và thu hút cả phụ nữ, vì nó không kì thị nữ giới như tôn giáo Milthra cùng thời.

Những tôn giáo cứu rỗi như Kitô giáo không đề cao các phẩm chất của tầng lớp chiến binh mà gần gũi quan tâm đến những tầng lớp bị bóc lột và phụ nữ (ES, 510). M. Weber cũng cho thấy các giáo phái đáp ứng nhu cầu tôn giáo của một số tầng lớp xã hội khi nó đề cao tính liên đới cộng đồng. (ES 506, p. 87). Một tầng lớp xã hội nhất định cũng có thể là tiêu biểu cho một tôn giáo nào đó, như tầng lớp thư lại đối với Nho giáo, tầng lớp chiến binh với Islam giáo, thương nhân với Do Thái giáo...

1.3. Tôn giáo, quá trình hợp lí hoá và tính hiện đại

Một trong những đóng góp chính yếu của M. Weber là cho thấy có nhiều loại hình hợp lí và quá trình hợp lí hoá trong tôn giáo có vai trò quan trọng trong việc hình thành tính hiện đại.

Thời kì lịch sử được gọi là hiện đại bắt đầu xuất hiện ở Châu Âu vào thế kỉ XVI, nhưng phải đến thế kỉ XVIII, thế kỉ "khai sáng" - sự phân biệt giữa "cổ truyền" và "hiện đại" mới rõ ràng.

Theo M. Weber "tính hiện đại" xảy ra qua quá trình "hợp lí hoá". Nhưng tại sao tính hiện đại, đầu óc duy lí xuất hiện đầu tiên ở Châu Âu mà không đến với các nền văn minh lớn đã tồn tại trong lịch sử như, Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập... Theo M. Weber, đó là yếu tố tôn giáo. Phân biệt đầu tiên của ông là phân ra tôn giáo ma thuật và tôn giáo đạo đức. Đạo đức hoá tôn giáo gắn liền với một quá trình duy lí hoá. Theo Max Weber tính tôn giáo của các dân tộc Á Đông trước đây gắn liền với ma thuật - được ông quan niệm là những tín ngưỡng vào khả năng ép buộc các thần thánh bằng những phương tiện kĩ

thuật để được những điều gì đó. Trong khi Do Thái giáo cổ đại với việc xuất hiện các tiên tri đã giúp con người thoát khỏi ma thuật, tạo cơ sở cho khoa học hiện đại, kĩ thuật và chủ nghĩa tư bản. Các vị tiên tri này rao giảng quần chúng đừng có tin vào các hấp lực (charisma) tự nhiên, “thần cây đa, ma cây gạo”, Thần Sấm, Thần Sét nữa mà hãy tin vào một Thượng Đế duy nhất đã tạo dựng nên trời đất và con người. Đứng về mặt tư tưởng, đây là một cuộc cách mạng, vì không những nó chi phối quan hệ giữa con người và Thượng Đế mà cả quan hệ con người với con người, mà sau này lí tưởng bình đẳng của Kitô giáo đã kế thừa: mọi người là anh em vì cùng là con một Cha trên trời. Do Thái giáo đã lí giải sự tồn tại cái ác trong thế giới là do sự không trung thành của con người (của dân Do Thái) với giao ước đã thiết lập với Thượng Đế. Chỉ cần con người biết hối hận, sống đạo đức sẽ được Thượng Đế tha thứ lại.

Mặc dù có tính duy lí cao, nhưng đạo đức về kinh tế của Do Thái giáo vẫn mang tính truyền thống, đánh giá cao sự giàu sang phô trương, những nghi lễ hiến sinh nặng nề. Chỉ sau này, nền khổ hạnh trong trần thế của đạo Tin Lành mới là cú hích quyết định cho quá trình hợp lí hoá nền kinh tế và cho cuộc sống nói chung.

Max Weber đặt vấn đề tại sao chủ nghĩa tư bản không ra đời ở Ấn Độ, Trung Quốc mà lại ở Châu Âu. Theo ông, Ấn giáo là “tôn giáo của thế giới bên kia”, nó nhấn mạnh việc thoát ra khỏi bể khổ của thế giới vật chất để đạt đến một bình diện tồn tại tinh thần cao hơn. Ấn giáo không nhằm vào kiểm soát hay định hình

thế giới vật chất. Hơn nữa xã hội xoay quanh hệ thống đẳng cấp, ở đó tầng lớp đẳng cấp tu sĩ Bàlamôn cha truyền con nối độc quyền cái linh thiêng, chân lí, do đó không tạo khoảng không gian cho biến chuyển xã hội. Khổng giáo cũng nhấn mạnh sự hoà hợp với vũ trụ hơn là cải tạo nó, triết lí trung dung kềm hãm việc lao hết mình vào các hoạt động kinh tế. Một tầng lớp quan lại, viên chức qua hệ thống thuế má, độc quyền kinh tế, bóp chết sự xuất hiện của tầng lớp tư sản với lối tư duy tư bản chủ nghĩa. Hơn nữa tổ chức xã hội dựa trên dòng họ, trên sự thờ cúng tổ tiên, đòi hỏi một sự vâng lời, trung thành vô điều kiện đối với những bậc bề trên, như với người cha trong gia đình hay với vua trên lĩnh vực xã hội chính trị. M. Weber phân tích các quan hệ thống trị để giải thích mối tương quan với đạo đức kinh tế.

Max Weber cho rằng Tin Lành mang tính hợp lí cao do truyền thống Do Thái - Kitô giáo cộng hưởng với tinh thần của Cải cách, của phái Thanh giáo với các khuynh hướng khổ hạnh, nghiêm ngặt - phê phán con đường trung dung của Anh giáo (vừa theo tinh thần của Tin Lành vừa duy trì tổ chức và việc thờ cúng tương tự Công giáo) - chủ trương một tôn giáo thuần túy hơn, thanh khiết hơn (religio purissima) dựa trên cam kết cá nhân, loại bỏ các hình thức trung gian (giáo hội, tầng lớp tu sĩ), loại bỏ lễ nghi rườm rà. Do các chủ trương trên nên Thanh giáo bị bách hại ở Anh, Hà lan, nhiều người thuộc Thanh giáo phải di dân sang Châu Mỹ (1620-1640).

Có tương quan (chứ không phải là liên hệ nhân quả một chiều) giữa những giá

trị của đạo Tin Lành phái Calvin và những đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. M. Weber muốn tìm hiểu tại sao các chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu vào những năm cuối thế kỉ XIX đã quan niệm bốn phận lớn nhất của họ trong cuộc đời này là lao động không ngừng một cách rất hợp lí và khổ hạnh. Những chủ xí nghiệp theo đạo Tin Lành có một quan niệm về Thượng Đế như một đấng siêu việt mà cá nhân phải đặt tin tưởng, phải tiếp cận không qua các trung gian (như Giáo hội, các phép "bí tích"). Con người sinh ra đã là tội lỗi, chỉ có thể được cứu rỗi bằng những hành vi tốt của chính bản thân mình - chứ không thể chuộc lỗi bằng các hành vi từ thiện. Khi nhấn mạnh đến tính tiền định - con người không biết mình có được chọn lựa để được cứu rỗi hay không - niềm tin Tin Lành muốn nói đến tính toàn năng của Thượng Đế. Niềm tin Tin Lành hệ tại việc cá nhân tin rằng mình được chọn lựa để sống đạo đức, thánh thiện trong cuộc đời này chỉ vì vinh quang của Thiên Chúa. Và sự thành công của tín đồ trong cuộc đời này được xem như là dấu hiệu của sự chúc phúc, lòng nhân từ của Thượng Đế và là dấu hiệu được chọn lựa. Những người Tin Lành Thanh giáo cật lực lao động sản xuất nhưng không hưởng thụ phô trương, không tiêu thụ một cách vô ích, họ sống khổ hạnh để tiếp tục đầu tư, điều này tạo ra việc tích lũy vốn. Niềm vui của họ là đã thành đạt trong nghề nghiệp. Như vậy, M. Weber đã giải thích như thế nào Thanh giáo xem lao động nghề nghiệp như là thiên hướng (vocation). Đạo Tin Lành trong khuynh hướng này với chủ trương khổ hạnh trong cuộc đời mang

tính hợp lí ở mức cao nhất, được hiểu là vận dụng trí óc, sử dụng các phương tiện để đi theo chiều hướng nhất định hướng đến mục tiêu. Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống có mục tiêu là đạt đến lợi nhuận tối đa bằng cách tổ chức các phương tiện một cách hợp lí nhất: phân chia công việc, chuyên môn hoá công việc, phân biệt công việc và người làm công việc, kế toán hợp lí, tích lũy để đầu tư tiếp. Nhưng khi chủ nghĩa tư bản đi đến thành công, những của cải vật chất, mà chủ nghĩa khổ hạnh đã tạo ra, trở thành một quyền lực càng gia tăng đối với con người và tác động này từ nay không còn viện tới động cơ tôn giáo (EP, tr. 301).

2. Tính thời sự trong xã hội học tôn giáo của Max Weber

2.1. Tôn giáo là một biến, yếu tố định hình ứng xử xã hội

Theo Max Weber nghiên cứu tôn giáo là quan trọng bởi lẽ trong ứng xử của con người các biểu tượng tôn giáo có thể chi phối nhận thức của con người trong nhiều hoạt động từ lao động, đời sống gia đình, đời sống xã hội, hành vi tình dục, hoạt động nghệ thuật, văn hoá. Trong các tác phẩm của ông về đạo đức trong lĩnh vực kinh tế của nhiều tôn giáo, ông đã chứng minh các quan niệm tôn giáo có thể động viên con người - tiêu cực hay tích cực - trong những hoạt động kinh tế. Mặc dù rất chú trọng đến những khác biệt giữa các biểu tượng và thái độ tôn giáo trong nhiều môi trường xã hội khác nhau, nhưng ông cho thấy tôn giáo là một biến định hình các ứng xử xã hội. Nó là một yếu tố chi phối đồng thời cũng bị chi phối bởi xã hội. Khi chứng minh rằng phân

tích xã hội học về tôn giáo là một đóng góp cơ bản cho việc phân tích xã hội, xã hội học của M. Weber rất có tính thời sự, giúp cho chúng ta lí giải các hiện tượng tôn giáo bùng nổ trong thập niên đầu của thế kỉ XXI.

Theo Jean-Paul Willaime, khác với thập niên 1969-70 khi bị đẩy ra bên lề, ngày nay xã hội học tôn giáo là một trong những đóng góp chủ yếu trong việc phân tích biến chuyển văn hoá xã hội của các xã hội hiện đại⁽⁹⁾. Đối với M. Weber thực tại xã hội là thực tại văn hoá, do đó cần phải phân tích các cơ sở biểu tượng của các xã hội. Tôn giáo trước hết là các hệ thống biểu tượng cho ta biết cách con người nhận thức và hành xử trong cuộc sống. Hay nói cách khác chúng cho ta biết cách con người định hình một cách biểu trưng tồn tại của mình, cách mà con người quan niệm về cuộc sống, cái chết, hạnh phúc, bất hạnh, giàu sang hèn mạt, cách mà con người ứng xử trước những khác biệt về giới tính, văn hoá, giai tầng kinh tế-xã hội.

Ngoài việc tìm hiểu ảnh hưởng xã hội đa dạng của tôn giáo lên ứng xử của cá nhân trên nhiều lĩnh vực, M. Weber đặt trọng tâm vào hai khía cạnh chủ yếu trong việc phân tích các hiện tượng xã hội: (1) Các phương cách sống cộng đồng của tôn giáo (tôn giáo - “phương cách hành động bằng cộng đồng”) qua sự phân loại của ông về giáo hội và giáo phái. Giáo phái là những hiệp hội tự nguyện của những cá nhân có những đặc điểm tôn giáo giúp phân biệt với các nhóm khác, trong khi Giáo hội là những định chế bàn giấy nhằm đem lại sự cứu rỗi; (2) Các phương cách hợp thức hoá (légitimer) quyền lực tôn giáo, qua sự phân loại của

ông về “linh mục” (như là viên chức tôn giáo), “nhà tiên tri” (người có quyền do hấp lực cá nhân) và “nhà ma thuật” (kĩ thuật viên nắm vững các phương cách truyền thống để điều khiển cái linh thiêng) Sự phân loại trên ứng với ba nguồn gốc của quyền lực trong quan niệm của M. Weber: quyền lực hợp lí, hợp pháp, quyền lực do hấp lực cá nhân và quyền lực do truyền thống. Mặc dù những loại hình lí tưởng trên cần được bổ sung và thích ứng với bối cảnh cụ thể, nhưng chúng là những công cụ gợi mở rất phong phú trong việc phân tích các hiện tượng tôn giáo hiện nay.

Cái nhìn khách quan, không thiên kiến của ông về loại hình giáo phái, việc nhấn mạnh yếu tố tình cảm, hành vi tập thể, tính cộng đồng trong các giáo phái giúp hiểu được các hiện tượng tôn giáo mới phát triển mạnh ở nhiều nước trên thế giới ngày nay. Sự phân loại của ông về các thái độ tôn giáo trong cuộc sống (trong thế giới, ngoài thế giới, thoát khỏi thế giới) đã ảnh hưởng đến sự phân loại các phong trào tôn giáo mới của Roy Wallis về ba loại hình chính: các phong trào hội nhập với thế giới (world affirming), phủ nhận thế giới (world rejecting) và thích nghi với thế giới (world accommodating)⁽¹⁰⁾.

2.2. Sống chung giữa tính hiện đại và tôn giáo

Một đóng góp quan trọng khác của ông là tìm hiểu các mối quan hệ phức tạp giữa

9. “Faut-il encore lire Max Weber” – entretien avec Jean-Paul Willaime, *Sciences humaines*, no 177. Déc. 2006, pp 52-53.

10. Roy Wallis, *The road to total freedom: Analysis of scientology*, London, Hienemann, 1976.

tôn giáo và tính hiện đại Tây phương. M. Weber tìm hiểu những đặc thù của văn minh Tây phương so với các nền văn minh khác, và cho thấy đây là cái nôi xuất phát của tính duy lý kinh tế mà sau đó đã phát triển khắp thế giới. Ông không chấp nhận sự đối lập giản đơn giữa tôn giáo và tính hiện đại - như thường thấy trong các xã hội có ảnh hưởng văn hoá Công giáo mạnh như Pháp.

Ông đã tìm hiểu phân tích nguồn gốc phát sinh mang tính tôn giáo trong tính hiện đại của Tây phương và cho thấy rằng các quá trình duy lý hoá, cá thể hoá và giải mê (giải ma thuật, désenchantement, démagification) đáng lẽ là những quá trình xa lạ với tôn giáo đã tồn tại, tác động từ bên trong tôn giáo (đặc biệt đạo Do Thái và Tin Lành), trước khi trở thành những nét chủ yếu của tính hiện đại Tây phương. Đã tìm hiểu “tận nguồn” tính hiện đại, ông còn tìm hiểu “hạ lưu” mối tương quan giữa tôn giáo và tính hiện đại. Thuật ngữ “giải mê thế giới”, thường được giải thích là “thoát ra khỏi tôn giáo”. Thật ra quan điểm của Max Weber phức tạp hơn. Quá trình “phi ma thuật hóa”, “giải mê thế giới” kéo theo sự phát triển của khoa học, duy lý hoá hành vi con người, phân biệt hoá định chế, chuyên môn hoá các hoạt động của con người trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, giáo dục, văn hoá, nhưng quá trình này không ngăn cản sự tồn tại, thậm chí sự phát triển mạnh mẽ của lí tính đặt trên giá trị, của các loại hình quyền lực trên hấp lực cá nhân. Và ngược lại, sự “giải mê” tác động lên cả lĩnh vực chính trị, quan niệm “tiến bộ”, cả khoa

học - là những tác nhân thế tục hoá (acteurs sécularisants). Chính vì thế mà Ulrich Beck gọi giai đoạn hiện đại hoá hiện nay là “cực hiện đại” (ultramodernité) - được hiểu là tính hiện đại bị giải mê và bị đặt thành vấn đề - và đi đôi với nó trong lĩnh vực tôn giáo là quá trình mà Jean- Paul Willaime gọi là “thế tục hoá nguyên tắc thế tục” (sécularization de la laïcité) - được hiểu, nguyên tắc thế tục không còn chức năng như là một chọn lựa thay thế cho tôn giáo, mà đúng hơn là một nguyên tắc điều hoà cho tính đa dạng của các xác tín tôn giáo hay không tôn giáo⁽¹¹⁾.

2.3. Luận điểm “đạo đức Tin Lành” trong thế giới ngày nay

Những nhận định của M. Weber về các tôn giáo lớn, về tương quan giữa đạo Tin Lành và chủ nghĩa tư bản đã gây nhiều tranh luận. Michio Morishima cho thấy có nhiều dạng Nho giáo và Nho giáo Nhật Bản khác Nho giáo Trung Quốc đã có những yếu tố thuận lợi cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở đảo quốc này⁽¹²⁾. Nhiều tác giả cho thấy nhiều vùng Công giáo ở Châu Âu (Cologne, Venise...) đã là những đầu tàu trong việc phát triển kinh tế, một số tác giả khác như Trevor-Roper cho rằng chính Phản Cải cách của Công giáo đối với hoạt động kinh tế đã là nhân tố chứ không phải những giá trị trong đạo Tin Lành là yếu tố quyết định⁽¹³⁾.

11. J-P Willaime. *Europe et Religions, les enjeux du XXI^e siècle*. Paris, Fayard, 2004.

12. Michio Morishima. *Capitalisme et confucianisme. Technologie occidentale et éthique japonaise* (1982), Paris, Flammarion, 1987.

13. H.R Trevor-Roper. *De la réforme aux lumières*, Gallimard, 1972.

Raymond Boudon kết luận nhẹ nhàng hơn, sự bất rỗi của đạo Tin Lành làm cho việc hiện đại hoá kinh tế dễ dàng hơn⁽¹⁴⁾.

Ngày nay, mặc dù có nhiều thay đổi nhưng theo Jean-Paul Willaime những luận điểm của M. Weber về đạo đức đạo Tin Lành xem ra vẫn còn xác đáng. Chủ nghĩa tư bản càng mang tính thế tục - nó không còn cần những động cơ tôn giáo để phát triển. Nhưng vẫn bắt gặp ở tôn giáo này những tín đồ rất đạo đức, rất năng động trong các hoạt động thương mại và khoa học - ví như những tín đồ theo phái Calvin trong ngành kỹ thuật cao ở Hà Lan. Quan điểm đạo đức của Thanh giáo về lao động kết hợp sự giàu có và khổ hạnh cá nhân vẫn tồn tại ở một số viên chức thuộc tầng lớp lãnh đạo. Hiện tượng phát triển hiện nay của phái Ngũ Tuần (Pentecotism) ở Mỹ Latinh làm cho luận điểm của M. Weber mang tính thời sự⁽¹⁵⁾. Các tín đồ của phái này xem việc trở nên giàu có, thành đạt trong cuộc sống là sự chúc phúc của Thượng Đế. Tuy nhiên quan niệm về sự khổ hạnh trong cuộc đời này được xét lại. Tín đồ các phái này không uống rượu, không ngoại tình, nhưng điều này không có nghĩa là họ từ chối một cuộc sống vật chất tiện nghi, từ chối những ưu điểm của xã hội hiện đại (người ta còn đề cập đến Tin Mừng về sự thịnh vượng, để nói đến sự đánh giá cao của tôn giáo về sự thành đạt xã hội và kinh tế). Tín đồ của các phái này rất ưa thích sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại. Với các tín đồ truyền đạo bằng phương tiện viễn thông

(télévangélistes) họ cập nhật luận đề của Max Weber theo cách hiểu của họ: họ hợp thức, xem thông điệp của mình mang tính hợp thức khi gia tăng lượng khán thính giả. Tiêu chí của sự chúc phúc của Thượng Đế trong trường hợp này là sự gia tăng công chúng của chương trình trên hệ thống viễn thông. Khái quát hơn, đó là sự tăng trưởng của cộng đồng tín đồ, sự thành công về mặt xã hội này là tiêu chí tính hợp thức của tôn giáo.

Luận đề của Max Weber về mối tương quan giữa tôn giáo và phát triển kinh tế vẫn mang tính thời sự khi người ta nhận thấy các “con rồng”, “con hổ” của các nền kinh tế đang có sự phát triển vượt bậc hiện nay ở Châu Á (Singapor, Hồng Kông, Đài loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam) đều có mẫu số chung chịu ảnh hưởng Nho giáo, hay một số nước Nam Mỹ hiện nay chịu ảnh hưởng của các giáo phái mới trong đạo Tin Lành đặt cơ sở trên nền “thần học về sự thịnh vượng” (Prosperity Theology), với phương châm: “*Hãy làm giàu! Hãy làm giàu! Giàu có và mạnh khoẻ (wealth and health) là dấu hiệu của sự chúc phúc của Thượng Đế*” hay “*Người nào không giàu lên là đang ở trong tình trạng tội lỗi*”⁽¹⁶⁾./

14. Raymond Boudon (Īd.), *Traitĳ de Sociologie*, Paris, Presses Universitaires de France, 1992, pp. 444-451.

15. Jean- Paul Willaime, 2006. Sđđ., tr. 53.

16. Stephen Buckley, “*Prosperity Theology Pulls on Purse Strings – Promises of Riches Entice Brazil’s Poor*”, *Washington Post*, Feb. 13, 2001.